

Số: 2581 /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày 15 tháng 7 năm 2021

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt danh mục, dự toán và cấp kinh phí thực hiện  
nhiệm vụ khoa học và công nghệ thuộc Chương trình Nông thôn miền núi  
ủy quyền địa phương quản lý năm 2021**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Khoa học và Công nghệ ngày 18/6/2013;*

*Căn cứ Nghị định số 08/2014/NĐ-CP ngày 27/01/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoa học và Công nghệ;*

*Căn cứ Quyết định số 1824/QĐ-BKHHCN ngày 30/6/2020 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc phê duyệt kinh phí dự án ủy quyền địa phương quản lý thuộc Chương trình Nông thôn miền núi, bắt đầu thực hiện từ năm 2021;*

*Căn cứ Công văn số 3803/BKHHCN-KHTC ngày 16/12/2020 của Bộ Khoa học và Công nghệ về việc hướng dẫn nội dung kế hoạch và dự toán ngân sách sự nghiệp khoa học và công nghệ năm 2021 của các tỉnh, thành phố; Công văn số 384/BKHHCN-KHTC ngày 26/02/2021 của Bộ Khoa học và Công nghệ về việc điều chỉnh phụ lục ban hành kèm theo Công văn số 3803/BKHHCN-KHTC ngày 16/12/2020 của Bộ Khoa học và Công nghệ;*

*Căn cứ Quyết định số 5399/QĐ-UBND ngày 19/12/2020 của UBND tỉnh về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương năm 2021 của tỉnh Thanh Hóa;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ tại Tờ trình số 862/TTr-SKHHCN ngày 21/6/2021; của Giám đốc Sở Tài chính tại Công văn số 3967/STC-HCSN ngày 05/7/2021.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt danh mục, dự toán và cấp kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ (KH&CN) thuộc Chương trình Nông thôn miền núi ủy quyền địa phương quản lý năm 2021, với các nội dung chủ yếu như sau:

**1. Phê duyệt danh mục và dự toán**

1.1. Số lượng nhiệm vụ KH&CN: 01 nhiệm vụ (Tên, đơn vị chủ trì, mục tiêu, nội dung chính, dự kiến kết quả, thời gian thực hiện, kinh phí thực hiện nhiệm vụ KH&CN tại Phụ lục I kèm theo).

1.2. Kinh phí: 13.951,325 triệu đồng (Mười ba tỷ, chín trăm năm mươi một triệu, ba trăm hai mươi lăm nghìn đồng), trong đó:

- Nguồn sự nghiệp KH&CN Trung ương: 1.850,0 triệu đồng;
- Nguồn sự nghiệp KH&CN địa phương: 1.909,143 triệu đồng;
- Nguồn tự có và nguồn huy động hợp pháp khác: 10.192,182 triệu đồng.

*(Có dự toán chi tiết tại Phụ lục II kèm theo)*

## **2. Phê duyệt cấp kinh phí thực hiện năm 2021**

2.1. Số lượng nhiệm vụ KH&CN được cấp kinh phí: 01 nhiệm vụ.

2.2. Tổng kinh phí cấp: 1.550 triệu đồng *(Một tỷ, năm trăm năm mươi triệu đồng)*.

2.3. Nguồn kinh phí:

- Nguồn sự nghiệp KH&CN Trung ương: 900 triệu đồng;
- Nguồn sự nghiệp KH&CN nghệ trong dự toán ngân sách tỉnh năm 2021: 650 triệu đồng.

**Điều 2.** Căn cứ nội dung được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này:

1. Sở Khoa học và Công nghệ: Quyết định bổ nhiệm chủ nhiệm nhiệm vụ KH&CN; kiểm tra, hướng dẫn đơn vị chủ trì thực hiện nhiệm vụ KH&CN, đảm bảo tiến độ và đúng quy định hiện hành của pháp luật.

2. Sở Tài chính: Thực hiện cấp kinh phí cho đơn vị chủ trì nhiệm vụ KH&CN; kiểm tra, giám sát việc quản lý, sử dụng kinh phí của đơn vị chủ trì nhiệm vụ KH&CN theo quy định.

3. Đơn vị chủ trì và chủ nhiệm nhiệm vụ KH&CN: Triển khai, thực hiện nhiệm vụ KH&CN, đảm bảo đúng nội dung, tiến độ đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; quản lý, sử dụng kinh phí được cấp đúng mục đích, hiệu quả và thanh quyết toán theo đúng quy định hiện hành của pháp luật.

4. Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ, đơn vị chủ trì và chủ nhiệm nhiệm vụ KH&CN chịu trách nhiệm trước Chủ tịch UBND tỉnh và pháp luật về tính chính xác của số liệu, hồ sơ thẩm định nhiệm vụ KH&CN và việc sử dụng kinh phí thực hiện nhiệm vụ KH&CN được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Khoa học và Công nghệ, Tài chính; Giám đốc Kho bạc nhà nước tỉnh Thanh Hóa; Thủ trưởng đơn vị chủ trì nhiệm vụ KH&CN được phê duyệt tại Điều 1 và Thủ trưởng các ngành, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

### **Nơi nhận:**

- Như Điều 3 Quyết định;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- PCT UBND tỉnh Lê Đức Giang (để b/c);
- PCVP UBND tỉnh Cao Thanh Tùng;
- Lưu: VT, NN.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Lê Đức Giang**

**Phụ lục I**  
**DANH MỤC NHIỆM VỤ KH&CN THUỘC CHƯƠNG TRÌNH NÔNG THÔN MIỀN NÚI**  
**ỦY QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ, NĂM 2021**

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Tên nhiệm vụ KH&CN	Đơn vị chủ trì	Mục tiêu, nội dung chính		Dự kiến kết quả đạt được	Thời gian thực hiện	Kinh phí (Triệu đồng)		
			Mục tiêu	Nội dung			Tổng số	SNKH TW	SNKH ĐP
1.	Dự án: Ứng dụng tiên bộ khoa học và công nghệ xây dựng mô hình chăn nuôi gà Ri vàng rom theo hướng phát triển bền vững phù hợp với điều kiện tỉnh Thanh Hóa.	Công ty Cổ phần Phát triển nông nghiệp và khuyến nông Việt Nam	<p><b>Mục tiêu chung:</b> Ứng dụng Khoa học và Công nghệ xây dựng thành công mô hình chăn nuôi gà Ri vàng rom thương phẩm và sinh sản, kết hợp chế biến thức viên ăn hỗn hợp theo hướng phát triển bền vững mang lại hiệu quả kinh tế cao, góp phần tạo công ăn việc làm, tăng thu nhập, nâng cao đời sống cho người dân tỉnh Thanh Hóa.</p> <p><b>Mục tiêu cụ thể:</b> - Chuyển giao và tiếp nhận thành công các quy trình công nghệ tại 4 huyện của tỉnh</p>	<p>- Hội thảo chọn hộ tham gia thực hiện dự án - Đào tạo, tập huấn chuyển giao công nghệ: - Xây dựng các mô hình dự án: + Mô hình 1: Chế biến thức ăn viên hỗn hợp, Quy mô: 05 máy ép viên, Công suất: 0,5 tấn/h/máy, sản lượng 648 tấn/dự án (trong đó: 128 tấn có độ đậm là 15-16%; 520 tấn có độ đậm là 17-18%). + Mô hình 2: Nuôi sinh sản gà Ri vàng rom, Quy mô: 10,000 con/dự án, sản lượng trứng đạt trên: 1,2 triệu</p>	<p><b>Về sản phẩm dự án:</b> * <b>Sản phẩm khoa học:</b> - Tiếp nhận và làm chủ các quy trình công nghệ: + Quy trình chăn nuôi gà ri vàng rom thương phẩm. + Quy trình chăn nuôi gà ri vàng rom sinh sản. + Quy trình bảo quản, ấp trứng gà ri vàng rom. + Quy trình kỹ thuật chế biến thức ăn viên hỗn hợp. - Các mô hình: + Nuôi sinh sản gà Ri vàng rom. + Nuôi thương phẩm gà Ri vàng rom. + Chế biến thức ăn viên hỗn hợp. - Đào tạo kỹ thuật viên và tập huấn kỹ thuật cho người dân.</p>	30 tháng	13.951,325	1.850	1.909,143

TT	Tên nhiệm vụ KHCN	Đơn vị chủ trì	Mục tiêu, nội dung chính		Dự kiến kết quả đạt được	Thời gian thực hiện	Kinh phí (Triệu đồng)		
			Mục tiêu	Nội dung			Tổng số	SNKH TW	SNKH ĐP
			<p>Thanh Hóa: huyện Yên Định; huyện Cẩm Thủy; huyện Vĩnh Lộc và huyện Thường Xuân.</p> <p>+ Quy trình chăn nuôi gà ri vàng rơm thương phẩm.</p> <p>+ Quy trình chăn nuôi gà ri vàng rơm sinh sản.</p> <p>+ Quy trình bảo quản, ấp trứng gà ri vàng rơm.</p> <p>+ Quy trình kỹ thuật chế biến thức ăn viên hỗn hợp.</p> <p>- Xây dựng thành công các mô hình chăn nuôi gà Ri vàng rơm theo hướng phát triển bền vững phù hợp với điều kiện tỉnh Thanh Hóa:</p> <p>- Đào tạo được 10 kỹ thuật viên và 200 lượt người dân vùng triển khai dự án nắm vững các quy trình kỹ thuật</p>	<p>quả/năm, Tổng lượng trứng đạt trên 2,4 triệu quả/dự án.</p> <p>+ Mô hình 3: Nuôi thương phẩm gà Ri vàng rơm, Quy mô: 25,000 con/năm, Sản lượng đạt trên 38 tấn gà/năm; tổng 50,000 con/dự án; tổng sản lượng 76 tấn gà/dự án.</p> <p>- Xây dựng các bản hướng dẫn kỹ thuật.</p> <p>- Thiết kế logo, nhãn hàng hóa; thiết kế tem truy xuất nguồn gốc sản phẩm; thiết kế mẫu và in bao bì đựng sản phẩm</p> <p>- Đánh giá hiệu quả kinh tế - xã hội của mô hình dự án.</p> <p>- Xây dựng phương án nhân rộng kết quả mô hình của dự án.</p>	<p>- Bản hướng dẫn kỹ thuật nuôi gà Ri vàng rơm sinh sản phù hợp với điều kiện tỉnh Thanh Hóa.</p> <p>- Bản hướng dẫn kỹ thuật nuôi gà Ri vàng rơm thương phẩm phù hợp với điều kiện tỉnh Thanh Hóa.</p> <p>- Bản hướng dẫn kỹ thuật bảo quản, ấp trứng gà Ri vàng rơm.</p> <p>- Bản hướng dẫn kỹ thuật chế biến thức ăn viên hỗn hợp trong chăn nuôi gà phù hợp với điều kiện tỉnh Thanh Hóa.</p> <p><b>* Sản phẩm cụ thể:</b></p> <p>- Gà Ri vàng rơm sinh sản, Quy mô 10,000 con/dự án, sản lượng trứng 1,2 triệu quả trứng/năm; tổng 2,4 triệu quả/dự án; Tỷ lệ nuôi sống đến lúc đẻ <math>\geq 90\%</math>; Năng suất trứng/mái: <math>\geq 149</math> quả/năm; Duy trì ấp nở</p>				

TT	Tên nhiệm vụ KHCN	Đơn vị chủ trì	Mục tiêu, nội dung chính		Dự kiến kết quả đạt được	Thời gian thực hiện	Kinh phí (Triệu đồng)		
			Mục tiêu	Nội dung			Tổng số	SNKH TW	SNKH ĐP
			<p>được chuyên giao, đủ khả năng tham gia triển khai thành công dự án.</p> <p>- Hoàn thiện các bản hướng dẫn kỹ thuật chăn nuôi gà Ri vàng rom sinh sản phù hợp với điều kiện tỉnh Thanh Hóa.</p> <p>- Hoàn thiện các bản hướng dẫn kỹ thuật chăn nuôi gà Ri vàng rom thương phẩm phù hợp với điều kiện tỉnh Thanh Hóa.</p> <p>- Hoàn thiện bản hướng dẫn kỹ thuật chế biến thức ăn viên hỗn hợp phù hợp với điều kiện tỉnh Thanh Hóa.</p>	<p>- Tổng kết, nghiệm thu dự án.</p>	<p>25,000 gà con/năm trở lên</p> <p>- Gà Ri vàng rom thương phẩm: Quy mô: 25,000 con/năm (50,000 con/dự án) tại nông hộ, trang trại; Tỷ lệ nuôi sống đến xuất chuồng <math>\geq 95,7\%</math>; Khối lượng xuất chuồng: <math>\geq 1,6</math> kg/12 tuần tuổi; Sản lượng 38 tấn gà/năm đạt tiêu chuẩn an toàn thực phẩm, Tổng sản lượng 68 tấn gà/dự án.</p> <p>- Thức ăn viên hỗn hợp: quy mô 5 máy ép viên, công suất 0,5 tấn/h/máy, Sản lượng 648 tấn/dự án.</p> <p>- Đào tạo được 10 kỹ thuật viên và 200 lượt người dân nắm được tập huấn nắm được các quy trình kỹ thuật của dự án.</p>				
<b>Cộng</b>							<b>13.951,325</b>	<b>1.850</b>	<b>1.909,143</b>

**Phụ lục II**

**Dự toán chi tiết Dự án: Ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ xây dựng mô hình chăn nuôi gà Ri vàng rơm theo hướng phát triển bền vững phù hợp với điều kiện tỉnh Thanh Hóa.**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của Chủ tịch UBND tỉnh)*

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung chi	Tổng Kinh phí	Trong đó			
			SNKH TW (Đã được Bộ KH&CN phê duyệt)	SNKH địa phương	Tự có	Khác
1	Hỗ trợ ứng dụng công nghệ	427,882	340,000	0	87,882	0
2	Đào tạo, tập huấn	160,000	160,000	0	0	0
3	Nguyên vật liệu năng lượng	10.371,400	900,000	1.258,42	328,120	7.884,86
4	Thiết bị máy móc	620,820	300,000	0	63,300	257,520
5	Xây dựng cơ bản	40,000	0	0	40,000	0
6	Công lao động	1.940,066	100,000	352,066	0	1.488,0
7	Chi khác	391,157	50,000	298,657	42,500	0
	<b>Tổng</b>	<b>13.951,325</b>	<b>1.850,000</b>	<b>1.909,143</b>	<b>561,802</b>	<b>9.630,38</b>

**Ghi chú:** Nội dung chi tiết các khoản chi nêu trên và phương án xử lý tài sản theo Văn bản số 640/SKH&CN-KLTD ngày 19/5/2021 của Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ./.